SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BA VÌ
Số: 928/BVĐKBV

V/v: Gia hạn yêu cầu báo giá hóa chất, vật tư y tế thông thường và hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm; sinh phẩm chẩn đoán năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ba Vì, ngày 04 tháng 10 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Công văn số 859/CV-BVBV ngày 15/9/2023 về việc Yêu cầu báo giá hóa chất, vật tư y tế thông thường và hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm; sinh phẩm chẩn đoán năm 2023. Sau khi hết thời gian nhận báo giá có một số danh mục hàng hóa hiện vẫn chưa có đơn vị báo giá, Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì có nhu cầu gia hạn thời gian tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho kế hoạch mua sắm hóa chất, vật tư y tế thông thường và hóa chất, vật tư cho máy xét nghiệm; sinh phẩm chẩn đoán năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Hoàng Thị Ngân

- Chức vụ: Nhân viên Phòng Vật tư – Thiết bị y tế;
- Số điện thoại: 0987.379.078;
- Địa chỉ mail: phongvattubavi@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại:

Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì;

Địa chỉ: Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 04 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 11 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 11 tháng 10 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế *(Chi tiết tại Phụ lục số 01)*

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: giao hàng thành nhiều đợt, chậm nhất trong vòng 48h kể từ khi có đơn đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thống nhất trong quá trình thương thảo và ký kết hợp đồng. Không tạm ứng.

5. Các thông tin khác:

Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì đề nghị các đơn vị quan tâm gửi báo giá theo mẫu tại Phụ lục số 02.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như Đề gửi;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Phạm Bá Hiền

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BA VÌ

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Kèm theo Công văn số 928/BVĐKBV ngày 04/10/2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

STT	Danh muc	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
I. HÓA CHẤT, VẬT TƯ TIÊU HAO THÔNG THƯỜNG				
	1. Hóa chất thông thường			
1	Acid Citric tinh khiết	Axit citric (C6H807. H20) tinh khiết. Chai 500gam. Tinh thể trắng. Hàm lượng C6H807. H20 đạt ≥ 99%	250	Chai
2	Acid HCl đậm đặc	Axit Clohydric tinh khiết HCL. Hàm lượng HCL 35-38%. Chất lỏng trong suốt.	1	Chai
3	Lugol	Dung dịch Lugol chai 500ml (Mỗi 20ml chứa Iod 0,2g, kali iodid 0,4g)	4	Chai
4	Giemsa	Chất nhuộm Giemsa. Chai 1000ml.	2	Chai
5	Xylen (Toluen)	C8H10 (Xylene) Dimethylbenzene. Hàm lượng C8H10 đạt ≥ 99%	2	Lít
6	Bộ nhuộm Ziehl - Neelsen	Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm: thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcoholacetone) chai 100ml và Safranine chai 100ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	3	Bộ
7	Keo gắn lam kính	Keo gắn lam kính chuyên dụng dạng lỏng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 100ml	1	Lọ
8	Chlorin	Công thức hóa học: Ca(OCL)2 Calcium Hypochlorite: ≥ 70% Độ ẩm: ≤ 10%. + Hình thái: Chlorine dạng bột có màu trắng hoặc trắng mờ, mùi xốc đặc trưng	90	Kg
9	Cồn - acid	5ml acid HCl với 1000 ml cồn 50 độ.	2	Lít
10	Hematoxylin	Dung dịch nhuộm hematoxyline. Qui cách: chai 500ml Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	2	Chai
11	Cồn 70 độ	Hàm lượng cồn ≥ 70%. Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương	5,000	Chai
12	Cồn 90 độ	Hàm lượng cồn ≥ 90%. Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	48	Chai
13	Cồn tuyệt đối	Hàm lượng cồn ≥ 99%. Chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	48	Chai
14	Acid acetic	Acetic Acid ≥ 99%, chai 500ml.	3	Chai

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
15	Dung dịch đánh tan gỉ dụng cụ	- Thành phần: < 5% chất hoạt động bề mặt không ion, > 30% phosphates- pH: 1.8-0.9. Độ nhớt: < 50 mPa.s. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥ 1 lít	6	Chai
16	Dung dịch Papanicolaou EA-50	Dung dịch nhuộm Papanicolaou EA-50. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. ≥ Chai 1000ml	3	Chai
17	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh. Vi khuẩn, Nấm, mốc: Mycobacterium (Trực khuẩn lao) Thời gian đổ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày. Tặng kèm test thử, nồng độ hoạt chất có tác dụng ≥ 1,5%(w/w). Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Can ≥5 lít	20	Can
18	Dung dịch Orange G	Dung dịch Papanicolaou OG-6. ≥ Chai 1000ml	3	Chai
19	Dung dịch Peracetic acid 4.5% + Hydrogenperoxid 19%	Chất lỏng không màu trong can nhựa. Thành Phần: ≥4,5% Peracetic acid + ≥19,0% Hydrogen Peroxide. pH: 1,5-3,5 (Dung dịch 1%) Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Can ≥ 5 lít	35	Can
20	Dung dịch phenol bão hòa	Hàm lượng C6H60 ≥ 94 g/mol. ≥ Chai 500 ml	4	Chai
21	Dung dịch Protease enzym 0,5%	Enzyme Protease: ≥ 0,5% w/w; Chất chống ăn mòn kim loại và cùng một số Enzyme, chất phụ gia hỗ trợ khác vừa đủ 100%. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Can ≥ 5 Lít	43	Can
22	Dung dịch rửa tay nhanh	Thành phần, hàm lượng của hoạt chất: ≥70%w/w Ethanol +9%w/w Isopropyl Alcohol + 0.5% Chlorhexidine gluconate. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥ 500 ml có vòi	1,000	Chai
23	Dung dịch sát khuẩn Ortho - Phthaladehyde 0,55%	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh: Vi khuẩn: Nấm, mốc, Mycobac terium (Trực khuẩn lao): kèm test thử. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Chai ≥ 5 lít	34	Chai
24	Muối viên tinh khiết	Dạng viên; Hàm lượng NaCl ≥ 99,5%; Sử dụng hoàn nguyên nước.	600	Kg
25	Dầu Parafin tiệt trùng 5ml	Ống nhựa hoặc thủy tinh, Chứa ≥ 5ml dầu parafin tiệt trùng.	2,000	Ống
26	Dầu soi kính hiển vi	Dầu soi kính hiển vi. Chai ≥ 500ml	1	Chai

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
27	Dầu bôi trơn dụng cụ y tế	Cấu hình chuẩn Pparaffinum liquidum dùng trong thực phẩm và dược phẩm, chất hoạt động bề mặt không ion, khí propan / butan hóa lỏng. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Bình ≥ 400 ml	2	Bình
28	Cloramin B	Clo hoạt tính ≥ 25%.	275	Kg
29	Nước cất 2 lần vô khuẩn	Nước cất 2 lần vô khuẩn.	1,920	Lít
30	Hóa chất phun muỗi	Chứa Permethrin 50EC. Chai ≥ 1 lít	8	Chai
31	Vôi soda	Chứa Sodium Hydroxide /vô trùng y tế. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương.Can ≥ 4,5kg	7	Can
	6. Vật tư nha khoa			
90	Acid Etching	Thành phần: acid phosphoric 37% dạng gel. Tuýp ≥5ml	8	Tuýp
91	Asen diệt tủy	Làm thủ thuật răng hàm mặt. Lọ ≥ 6g	8	Lọ
92	Bông cầm máu nha khoa	Bông cầm máu Gelatamp đã tiệt trùng, được tẩm chất colloidal bạc có khả năng sát trùng.	20	Cái
93	Caxi hydroxid	Thành phần: Canxium hydroxide. Lọ ≥ 2,2 gam	8	Lọ
94	Châm nạo, nong nạo	Đầu nạo có khoét lòng máng, dùng để nạo các ổ răng 1 chân	30	Cái
95	Chất hàn ống tủy Cortisomol	Thành phần gồm: Prednisolone acetate 1,1%, Diiodothymol, Kẽm oxit, Bari sunfat. Dùng trong để trám bít ống tủy trong điều trị nội nha. Lọ ≥ 23g	6	Lọ
96	Chất hàn tạm	Ceivitron là vật liệu trám răng tạm thời mềm, dễ xử lý, không cần trộn và tự động đông cứng khi trám các lỗ sâu. Dùng để trám lót trước khi trám hoàn tất. Lọ ≥ 30Gr	12	Lọ
97	Composit chảy (A2,A3,A3.5)	Tổng hạt độn: ≥ 77 % khối lượng (57 % thể tích). Tuýp ≥ 2g	50	Nhộng
98	Composite các màu	Chất liệu Composite với hạt độn microhydridcho. Tuýp ≥ 4g	50	Nhộng
99	Dầu xịt tay khoan	Dùng để nhỏ máy tay khoan máy răng. Chai ≥ 500ml	5	Chai
100	Eugenol	Eugenol. Lọ ≥ 30ml	10	Lọ
101	Fuji II 15g	Là vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang, cổ răng. Hộp ≥ 15g	10	Hộp
102	Gutta percha	Đầu cone tròn trơn tru Đảm bảo độ kín khít trong ống tủy. Hộp ≥ 120 cái	30	Hộp
103	Hàn Composite nhỏ	Chất hàn răng trong nha khoa	8	Tuýp
104	Kẽm oxid	Bột Zinc oxide (oxit kẽm) tinh khiết, mịn đồng nhất được sử dụng trong điều trị nội nha, trám tạm, gắn tạm Chai ≥ 500g	2	Chai

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
105	Mũi khoan nha khoa dùng cho tay khoan chậm	Vật liệu thép không gỉ	200	Cái
106	Nong, dũa ống tủy	Vật liệu thép không gỉ. Vỉ ≥ 6 cái	40	Vỉ
107	Óc tay khoan nha khoa	Chất liệu hợp kim, Sử dụng cho tay khoan nha khoa	8	Cái
108	Ống hút nước bọt	Bằng nhựa. sử dụng trong điều trị răng	300	Cái
109	Trâm gai	Vật liệu thép không gỉ. Vỉ ≥ 6 cái	60	Vỉ
	9. Khớp nhân tạo			
133	Khớp háng bán phần có xi măng chuôi phủ HA, chống trượt, chuôi ngắn	- Chuôi khớp chất liệu Titanium phủ HA, chiều dài cổ khớp từ 30 - 40mm, đường kính đầu xa đuôi chuôi từ 4 - 18mm. Góc cổ chuôi ≥ 127 độ. - Chỏm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 22mm, 28mm - Cup bipolar lắp sẵn cấu tạo có 2 lớp, lớp bên ngoài chất tianium, lớp bên trong chất liệu PE, kích thước từ 38 - 58mm, bước tăng 2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cái
134	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ HA, chống trượt, chuôi dài	- Chuôi khớp không xi phủ titanium plasma (TPS), góc cổ chuôi ≥ 135 độ. Chiều dài cổ chuôi các cỡ 64mm, 67mm. Chuôi tương thích với chỏm CoCr và Ceramic. - Chỏm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 22mm, 28mm - Cup bipolar lắp sẵn cấu tạo có 2 lớp, lớp bên ngoài chất tianium, lớp bên trong chất liệu PE, kích thước từ 38 - 58mm, bước tăng 2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cái
135	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phủ titaium plasma (TPS), chống trượt, chuôi ngắn	- Chuôi khớp chất liệu Titanium phủ TPS, chiều dài cổ khớp từ 30 - 40mm, đường kính đầu xa đuôi chuôi từ 4 - 18mm. Góc cổ chuôi ≥ 127 độ. - Chỏm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 22mm, 28mm - Cup bipolar lắp sẵn cấu tạo có 2 lớp, lớp bên ngoài chất tianium, lớp bên trong chất liệu PE, kích thước từ 38 - 58mm, bước tăng 2mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
136	Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi phủ HA, chống trượt	- Chuôi khớp chất liệu titanium phủ HA, chiều dài cổ khớp từ 30 - 40mm, đường kính đầu xa đuôi chuôi từ 4 - 18mm. Góc cổ chuôi 127 độ. - Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium phủ titanium plasma, đường kinh ngoài từ 44 - 62mm, bước tăng 2mm. Đường kính trong từ 38 - 52mm. - Chỏm khớp chất liệu CoCr, gồm các cỡ đường kính 28mm, 32mm, 36mm. - Lót ổ cối toàn phần chất liệu PE siêu liên kết, gồm các size 28mm, 32mm, 36mm. Góc chống trượt 12 độ. - Vít ổ cối chất liệu Ti-6Al-7Nb hoặc tương đương, đường kính trong 6.3mm, chiều dài từ 25 - 35mm, bước tăng 5mm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
	10. Vật tư phẫu thuật nội soi khớp			
137	Chỉ siêu bền các cỡ, liền kim	Dùng trong nội soi khớp Chất liệu: Polyethylene Cao phân tử siêu bền (UHMWPE), Lực kéo ≥ 576,12 N/mm2 - Cố định mô mềm trong nội soi khớp Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	12	Sợi
138	Dây nước chạy máy	Bộ dây dẫn dịch vào khớp chạy bằng máy các loại, các cỡ Có 1 đường dẫn vào với 1 đường ống hút ra.	6	Cái
139	Lưỡi bào khớp các cỡ	Đường kính: 4.2mm. Chiều dài làm việc: 13 cm. Tốc độ tối đa: 6000 vòng/phút- Các góc và hình dạng răng được tối ưu hóa để cắt mô và xương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6	Cái
140	Lưỡi cắt đốt đơn cực bằng sóng radio	Lưỡi bào khớp bằng sống Radio loại dùng 1 lần, với vòng ceramic, đầu đốt được dùng thép không gỉ, đường kính 3mm, chiều dài 165mm, góc nghiêng gồm 3 loại 45o, 90o và 180o. Tương thích với các loại máy của hãng Arthrex hoặc Eberler Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	6	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
141	Vít điều chỉnh độ dài	Vít chốt giữ mảnh ghép dây chằng điều chỉnh độ dài sử dụng trên xương chày dùng cho kỹ thuật all inside Được thiết kế sử dụng cho cố định mảnh ghép trên xương chày, gồm 2 thành phần: - Thanh treo: Vật liệu Titanium, Thiết kế rãnh chèn mở, dễ dàng lắp vòng treo mảnh ghép. - Vòng treo mảnh ghép: Vật liệu bằng chỉ siêu bền, chịu được lực căng ≥ 958N.	6	Cái
	11. Vật tư chấn thương chỉnh hình khác			
142	Đầu vặn vít 1.6	Bao gồm đầu vặn vít. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
143	Đầu vặn vít 2.0	Bao gồm đầu vặn vít. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
144	Mũi khoan 1.6 mm	ĐK 1.6mm, dài 115mm, Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
145	Mũi khoan 2.0 mm	ĐK 2.0mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
146	Mũi khoan xương 1.1mm	ĐK 1.1~1.2mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
147	Mũi khoan xương 1.5 mm	ĐK 1.5mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
148	Mũi khoan xương 3.2 mm	ĐK 3.2mm, dài 115mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
149	Nẹp bàn tay	2 đến 7 lỗ. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10	Cái
150	Nẹp cramer	Dài 90cm, 70cm, 45cm. Chất liệu thép không gỉ mềm dẻo	100	Cái
151	Nẹp đầu dưới xương cánh tay chữ Y	3 đến 7 lỗ, nẹp trái, phải Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
152	Nẹp đầu trên xương chày (nẹp L phải, trái, 8-12 lỗ)	8 đến 12 lỗ Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	5	Cái
153	Nẹp đầu trên xương dùi	4 đến 13 lỗ ô van, dài 122 - 284mm, dày 5mm, rộng 17mm, khoảng cách giữa các lỗ 18mm, sử dụng vít cứng đường kính 4.5mm và vít xốp đk 6.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
154	Nẹp hàm mặt 8 lỗ	8 lỗ độ dày ≥1mm, sử dụng vít titanium 2.0mm Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	20	Cái
155	Nẹp hàm mặt 6 lỗ	6 lỗ độ dày ≥1mm, rộng 4.5mm, dài 34mm sử dụng vít titanium 2.0mm. Chất liệu titanium.. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	20	Cái
156	Nẹp hàm mặt 4 lỗ	4 lỗ độ dày ≥1mm, rộng 4.5mm, dài 22mm sử dụng vít titanium 2.0mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	20	Cái
157	Vít dùng cho nẹp hàm mặt	Đường kính thân vít 2.0mm dài 6-20mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	300	Cái
158	Vít xương cứng đk 2.0	Đường kính thân vít 2,0mm dài 5-20mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	50	Cái
159	Vít xương cứng đk 3.5	Đường kính thân vít 3,5mm dài 12-70mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	50	Cái
160	Vít xương cứng đk 4.5	Đường kính thân vít 4,5mm dài 20-70mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	70	Cái
161	Vít xương xốp đk 3.5	Đường kính thân vít 3,5mm dài 12-50mm. bước tăng 2mm, Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
162	Vít xương xốp đk 4.0	Đường kính thân vít 4,0mm dài 16-60mm. Chất liệu thép không gỉ.Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
163	Vít xương xốp đk 4.5	Đường kính thân vít 4,5mm dài 16-60mm. Chất liệu thép không gỉ.Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
164	Vít xương xốp đk 6.5	Đường kính thân vít 6,5mm dài 30-120mm. Chất liệu thép không gỉ.Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	30	Cái
165	Nẹp hàm mặt L (P) 2.0	4 ,5,6 lỗ phải, sử dụng vít titanium 2.0mm Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	40	Cái
166	Nẹp hàm mặt L (T) 2.0	4 ,5,6 lỗ trái, sử dụng vít titanium 2.0mm Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	40	Cái
167	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít khóa, nẹp trái, phải, có từ 4 đến 8 lỗ sử dụng vít khóa đk 3.5mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
168	Nẹp khóa đầu trên xương đùi	5 đến 13 lỗ trái, phải, Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít, sử dụng vít khóa đk 5.0mm và 6.0mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	2	Cái
169	Nẹp lòng máng các loại	3 đến 12 lỗ, sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	10	Cái
170	Nẹp mắt xích xương gót	Loại lớn (tương ứng 10 lỗ) và loại nhỏ (tương ứng 8 lỗ), sử dụng vít cứng đường kính 3,5mm và vít xốp 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	3	Cái
171	Nẹp ngón tay	3 đến 8 lỗ, sử dụng vít cứng đường kính 2,0mm. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	40	Cái
172	Vít khóa titanium đường kính 3.5 mm	Đường kính thân vít 3.5mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	12	Cái
173	Vít khóa titanium đường kính 4.0 mm	Đường kính thân vít 4.0mm, mũ vít hoa thị giúp chống trượt. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	8	Cái
174	Vít khóa titanium đường kính 5.0 mm	Đường kính thân vít 5.0mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
175	Vít khóa titanium đường kính 6.0 mm	Đường kính thân vít 6.0mm. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	8	Cái
176	Đinh Kirschner các số	ĐK 1.2 đến 3.0mm, dài từ 300-310mm, một đầu nhọn. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	60	Cái
177	Đinh metaizeau đường kính 1.6-4.0 mm	ĐK 1.6 đến 4.0mm, dài từ 400mm, một đầu cong dẹt. Chất liệu titanium. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	4	Cái
178	Đinh nội tủy xương đùi có chốt	Đinh nội tủy rỗng bao gồm 1 đinh và 4 chốt, đường kính 9 -12mm dài 320-420mm, thân đinh có 2 lỗ chốt đầu gần và lỗ chốt đầu xa. đồng bộ với vít chốt. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hỗ trợ bộ dụng cụ trong thời gian cung cấp vật tư	5	cái
179	Đinh nội tủy xương chày có chốt	Đinh nội tủy đặc bao gồm 1 đinh và 4 chốt, đường kính 8.5 -10mm dài 240-340mm, thân đinh có 2 lỗ chốt đầu gần và lỗ chốt đầu xa, đồng bộ với vít chốt. Chất liệu thép không gỉ. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Hỗ trợ bộ dụng cụ trong thời gian cung cấp vật tư	3	cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
	13. Vật tư phục vụ xét nghiệm			
184	Đầu côn 10µl có màng lọc	Đầu côn lọc 10ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase.	1,812	Cái
185	Đầu côn 1000µl có màng lọc	Đầu côn lọc 1000ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase.	1,812	Cái
186	Đầu côn 200µl có màng lọc	Đầu côn lọc 200ul, chất liệu nhựa PP, không kim loại, không Dnase, Rnase.	1,812	Cái
187	Ăng nhựa vô khuẩn 1µl	Que cấy vi sinh, thể tích: 1 µl, - Đã được vô khuẩn	1,000	Cái
188	Ăng nhựa vô khuẩn 10µl	Que cấy vi sinh, thể tích: 10 µl, - Đã được vô khuẩn	1,000	Cái
189	Bao cao su bọc đầu dò siêu âm	Được sản xuất từ cao su thiên nhiên	3,600	Cái
190	Chỉ thị hóa học đơn thông số	Băng keo chỉ thị nhiệt kích thước ~ 2,4cm x 55m với vạch mực chuyển màu giúp xác định gói dụng cụ đã qua tiếp xúc với quá trình tiệt khuẩn hay chưa. Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	3,000	Miếng
191	Cốc đựng huyết thanh nhọn đáy có nắp	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu ≥ 1.5ml. Chịu được lực ly tâm ≥ 16.000 rpm	5,000	Cái
192	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, có khía làm từ nhựa PP	4,000	Cái
193	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, có khía làm từ nhựa PP	3,000	Cái
194	Kim chích máu	Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn. Tiệt trùng, Đáp ứng tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	1,200	Cái
195	Lam kính đầu mài	Chất liệu kính Soda vôi, kích thước ~ 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, mài mờ một đầu. Hộp 72 chiếc	55	Hộp
196	Lamen	Chất liệu bằng thủy tinh. Tiêu bản hình vuông kích cỡ ~ 22x22mm. Hộp 100 chiếc	10	Hộp
201	Ống nhựa đựng nước tiểu có nắp	Ống nghiệm PS dung tích 10ml, kích thước 16x100mm. Sử dụng nhựa trung tính, Có nắp đậy sẵn.	20,000	Ống
202	Pipet pastreur vô khuẩn	Chất liệu nhựa y tế có vạch chia từ 0.5ml, tiệt trùng. Chiều dài ≥ 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml.	1,000	Cái
203	Que tăm bông vô khuẩn cán cứng	Chiệu liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài ≥ 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng	10,000	Cái

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
	14. Vật tư chẩn đoán và điều trị khác			
204	Dây máy hút dịch	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế, có đường kính trong 8mm, đường kính ngoài 10mm, dây có chiều dài ≥ 2m. Dây mềm, chịu được áp lực cao, hai đầu dây được gắn 02 co nối.	20	Cái
205	Dây và mask khí dung dùng 1 lần	Được làm từ nhựa PVC y tế. Bầu xông khí dung được làm từ polycarbonate với độ dày ≥21mm và chiều dài ≥ 4,5cm được chia thành 2 khoang. Dây dẫn dài khoảng ≥2m. Size: S, L, M	30	Bộ
206	Đè lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, mỗi que được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng. Kính thước: ~ 150mm x 20mm x 2mm	14,000	Cái
207	Điện cực tim dán	- Bề mặt tiếp xúc: dạng Gel AQUA-TAC hoặc tương đương, - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	2,700	Cái
208	Fillter lọc khuẩn và làm ẩm	Có cổng luer xoay và nắp lọc tĩnh điện - Thể tích: ~ 250-1500ml - Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): ≥ 99,9% - Hiệu quả lọc virus (VFE): ≥ 99,9% - Tiệt trùng	200	Cái
209	Gel bôi trơn K-Y	Gel bôi trơn gốc nước, Trong suốt, không màu, không mùi đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Tuýp ≥ 82g	7	Tuýp
210	Gel siêu âm	Phù hợp với các tần số siêu âm Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương. Can ≥ 5 lít	30	Can
211	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	- Có dòng kẻ cách nhau 1mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	160	Cuộn
212	Giấy điện tim 6 cần 110mm x 90mm	- Giấy có dòng kẻ cách nhau 1mm; - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Túi ≥ 1 tập (200 tờ)	700	Cuộn
213	Giấy in ảnh màu	- Giấy in ảnh màu 100 x 148 mm - Hộp 3 khay băng mực. Hộp ≥ 100 tờ	8	Hộp
214	Giấy in ảnh siêu âm	- Kích thước 110 mm × 20 m. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	500	Cuộn
215	Giấy in máy đo chức năng hô hấp	- Giấy in nhiệt dùng cho máy đo chức năng hô hấp, chiều rộng giấy ~ 11 cm	70	Cuộn
216	Giấy in monitor sản khoa	- Giấy in máy Monitor sản khoa ~ 152mm x 150mm x 200 tờ. (dạng xấp). - Giấy in máy Monitor sản khoa tập ~ 151mm x 100 mm x 150 tờ. (dạng xấp) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	20	Tập

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
217	Kim châm cứu vô trùng	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần, có khuyên, đóng gói dạng vỉ, đường kích khoảng 0.3mm, chiều dài≥ 25mm	143,000	Cái
218	Kẹp rốn	Nhựa nguyên sinh, Gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng, - Sản phẩm được tiệt trùng	2,000	Cái
219	Lưỡi dao mổ dùng 1 lần	Chất liệu được làm từ thép carbon • Lưỡi dao đã được tiệt trùng. • Gồm các size: 11, 15, 21 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	5,000	Cái
220	Lưỡi dao Plassma	- Tương thích với dao mổ plasma model: 40-405-1 của Bệnh viện - Tay dao plasma nạo VA, cắt Amidal. - Cùng lúc cắt và cầm máu. - Với đầu cắt, đốt sử dụng trong từng loại phẫu thuật cắt Amidal và nạo VA có thể uốn cong theo hướng thích hợp. - Có kênh hút dịch, khói, mô bên trong tay dao. - Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	10	Cái
221	Mask khí dung người lớn, trẻ em	Được làm từ nhựa PVC y tế không mùi, Bầu xông khí dung được làm từ polycarbonate với độ dày ≥ 21mm và chiều dài khoảng 4,5cm được chia thành 2 khoang. Dây dẫn dài khoảng 2m. Đóng túi 1 chiếc vô trùng	40	Cái
222	Mask thở oxy người lớn + trẻ em	- Đóng gói kín, từng chiếc, vô trùng - Sản phẩm được làm từ chất liệu nhựa PVC y tế - Dây dẫn dài khoảng 2m	80	Bộ
223	Phin lọc (dùng cho máy đo chức năng hô hấp)	Tương thích với Máy đo chức năng hô hấp model: HI-801 và KoKo SX 1000 của Bệnh viện Túi gồm 1 filter + 1 ống thổi; vô khuẩn; dùng cho máy đo chức năng hô hấp. Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,520	Cái
224	Pin dùng cho đèn nội khí quản	Pin trung. Điện thế: 1.5 V.	6	Đôi
225	Quả bóp huyết áp cao su	bằng cao su dẻo màu đen hoặc màu xanh (latex), không có van air	6	Cái
226	Que thử độ cứng của nước RO	- Dải đo: 0 đến 120ppm. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	150	Que
227	Que thử nồng độ axit Paracetic	- Dải đo 0 - 2000 mg/L. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	200	Que

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
228	Sáp cầm máu tiệt trùng cho xương	Hỗn hợp sáp tinh chế (80%) và isopropyl palmitate (20%). Màu sắc vàng nhạt và có mùi sáp đặc trưng, vô trùng.	20	Miếng
229	Tấm nilon trải bàn vô khuẩn	- Nylon trải bàn mổ vô trùng ~ 1m*1,3m - Tấm trải định lượng ≥ 40Gram - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	400	Tấm
230	Túi đựng camera nội soi	- Túi chất liệu Nylon, quy cách 2 khoản/bao Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	550	Cái
231	Túi nước tiểu	Túi ≥ 2000ml làm bằng vật liệu nhựa PVC cao cấp, có khóa vặn ¾ vòng, dây dẫn dài ≥ 0.75 m, Đóng gói từng túi vô trùng, Tiệt trùng. - Sản phẩm phù hợp ISO 13485 hoặc tương đương	1,700	Cái
232	Vòng đeo tay bệnh nhân người lớn	• Chất liệu: PVC, có thể ghi tên bệnh nhân	4,000	Chiếc
233	Vòng đeo tay bệnh nhân sơ sinh	• Chất liệu: PVC, có thể ghi tên bệnh nhân	1,000	Chiếc
234	Vòng tránh thai	Dụng cụ hình chữ T, vô trùng đặt vào tử cung để tránh thai, được làm từ hợp chất của nhựa Polyethylene và Barium Sulphate. ISO 13485 hoặc tương đương	100	Cái
II.HÓA CHẤT, VẬT TƯ CHO MÁY XÉT NGHIỆM; SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN				
	2. Hóa chất xét nghiệm RT-PCR			
11	Kit định lượng virus HIV	- Mục đích sử dụng: xét nghiệm invitro khuếch đại axit nucleic định lượng RNA của virus suy giảm miễn dịch loại 1 (HIV-1) mẫu sinh học của người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	1,000	Test
12	Bộ kít tách chiết ARN	- Bộ kit tách chiết RNA của virus từ huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể không có tế bào và dịch nuôi cấy Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 250 test	4	Hộp
	13. Test nhanh, sinh phẩm chẩn đoán			
162	Test đường huyết	Dải đo đường huyết từ 1,1– 33,3mmol/l. Đảm bảo vô khuẩn. Cung cấp máy trong thời gian cung cấp sinh phẩm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	6,250	Test

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
163	Rhofinal Anti D (IgM/IgG)	Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	34	Lọ
164	Anti human globulin	Hóa chất định lượng Anti-Human Globulin, Thuốc thử xanh Anti-Human Globulin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10 ml	12	Lọ
165	Bovin serum Abumin	Dung dịch Albumin 22% tăng tốc độ phản ứng huyết thanh Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	12	Lọ
166	ASO Latex	Được sử dụng để đo định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Antistreptolysin-O trong huyết thanh người - Độ nhạy phân tích: 200 (± 50) IU/ml - Độ nhạy: 98%. - Độ đặc hiệu: 97% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 100 test	5	Hộp
167	Test nhanh chẩn đoán Chlamydia	Khay thử kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên Chlamydia được phủ lên vùng vạch thử nghiệm. Đệm A: 1 chai chứa đầy dung dịch đệm A Đệm B: 1 chai chứa đầy dung dịch đệm B - Độ nhạy: ≥ 98%. - Độ đặc hiệu: ≥ 97% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	50	Test
169	Huyết thanh thử nhóm máu Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	48	Lọ
170	Huyết thanh thử nhóm máu Anti AB	Kháng thể đơn dòng Anti A, B Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	48	Lọ
171	Huyết thanh thử nhóm máu Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Lọ ≥ 10ml	48	Lọ
172	Test thử nhanh phát hiện MOP/MDMA/MET/THC	Test nhanh định tính 4 chất gây nghiện trong nước tiểu: MOP/MDMA/MET/THC Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	5,000	Test
175	Que thử chuẩn âm tính cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que thử chuẩn âm tính sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+ của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 25 test	15	Hộp

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật cơ bản	Số lượng	Đơn vị tính
176	Que thử chuẩn dương tính cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que thử chuẩn dương tính sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu Clinitek Status+ của bệnh viện. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương. Hộp ≥ 25 test	15	Hộp
178	Test nhanh chẩn đoán tay chân miệng EV71	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. - Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: >93.8% - Độ đặc hiệu: >98.5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	300	Test
180	Test nhanh chẩn đoán viêm gan A (HAV)	Sử dụng phát hiện sự có mặt của kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người Thành phần: Kháng thể chuột kháng IgM của người, Kháng nguyên HAV tái tổ hợp, Kháng thể dê kháng IgG chuột. - Độ nhạy ≥ 95.2%, - Độ đặc hiệu: ≥ 99.1% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100	Test
184	Test nhanh Rubella Ab	Hiệu suất lâm sàng Rubella IgG Độ nhạy: 98,01% Độ đặc hiệu: 99,01% Hiệu suất lâm sàng Rubella IgM Độ nhạy: 98,80% Độ đặc hiệu: 98,50% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100	Test
185	Test nước tiểu 10 thông số	10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu bao gồm: bilirubin, blood, glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. Phù hợp với Máy phân tích nước tiểu Siemens Clinitek Status Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	13,500	Test
187	Test thử HbeAg	Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy: ≥ 97% - Độ đặc hiệu: ≥ 96.6% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	100	Test

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 928 /BVĐKBV ngày 04 /10/2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế (2)	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất(3)	Mã HS(4)	Năm sản xuất(5)	Xuất xứ(6)	Số lượng/ khối lượng(7)	Đơn giá(8) (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan(9) (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)(10) (VND)	Thành tiền(11) (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	…									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm. ..*[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].*

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo

hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.